

**KHẢO SÁT THỰC TRẠNG KỸ NĂNG GIAO TIẾP  
TRONG THỰC HÀNH LÂM SÀNG CỦA SINH VIÊN Y KHOA  
TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ**

*Ngô Phương Thảo<sup>1\*</sup>, Bùi Thị Vân Anh<sup>2</sup>*

*1. Trường Đại học Y Dược Cần Thơ*

*2. Viện Địa lí nhân văn, Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam*

*\*Email: npthao@ctump.edu.vn*

**TÓM TẮT**

**Đặt vấn đề:** Kỹ năng giao tiếp trong thực hành lâm sàng của sinh viên đại học ngành y khoa từ lâu luôn được xem là một trong những yếu tố quan trọng trong sự thành công của quá trình học tập của sinh viên y khoa. **Mục tiêu nghiên cứu:** Đánh giá thực trạng và các yếu tố có liên quan đến kỹ năng giao tiếp trong thực hành lâm sàng của sinh viên y khoa Trường Đại Học Y Dược Cần Thơ. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang 346 sinh viên y khoa hệ chính quy từ năm thứ 4 đến năm thứ 6 tại trường Đại học Y Dược Cần Thơ từ tháng 8 đến tháng 10 năm 2022. Thu thập dữ liệu dựa vào bộ câu hỏi tự điền thông qua hình thức online trên nền tảng Google Form. **Kết quả:** Tỷ lệ sinh viên tự đánh giá có kỹ năng giao tiếp thành thạo chiếm 73,1%. Trong số các kỹ năng giao tiếp, tạo môi trường giao tiếp thoải mái, thể hiện sự tôn trọng bệnh nhân được sinh viên đánh giá với điểm trung bình là 3,91 (độ lệch chuẩn 0,98). Giới tính là yếu tố liên quan có ý nghĩa thống kê đến kỹ năng giao tiếp chưa tốt ở sinh viên y khoa ( $p = 0,002$ ). **Kết luận:** Đa phần sinh viên (73,1%) đánh giá kỹ năng giao tiếp trong thực hành lâm sàng đạt mức thành thạo, có thể thực hiện độc lập.

**Từ khoá:** Kỹ năng giao tiếp, thực hành lâm sàng, sinh viên y khoa.

ABSTRACT

**SURVEY ON THE COMMUNICATION SKILL  
IN CLINICAL PRACTICE OF MEDICAL STUDENTS  
AT CAN THO UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY**

*Ngo Phuong Thao<sup>1\*</sup>, Bui Thi Van Anh<sup>2</sup>*

*1. Can Tho University of Medicine and Pharmacy*

*2. Institute of Human Geography, Viet Nam Academy of Social Sciences*

**Background:** Communication skills in the clinical practice of medical university students have long been considered one of the important factors in the success of medical students learning process. **Objective:** To evaluate the current situation and factors related to communication skills in the clinical practice of medical students at Can Tho University of Medicine and Pharmacy. **Materials and methods:** A cross-sectional descriptive study was conducted on 346 medical students studying the 4th- to 6th- year at Can Tho University of Medicine and Pharmacy between August and October 2022. Data collection was conducted based on a self-administered questionnaire using an online Google Form platform. **Results:** The percentage of students who self-assessed having proficient communication skills accounted for 73.1%. Of communication skills, the skill 'creating a comfortable communication environment, showing respect for the patient' was the highest rated by students ( $3,91 \pm 0,98$ ). Gender was a statistically significant factor associated with poor communication skills in medical students ( $p=0.002$ ). **Conclusion:** The majority of students (73.1%) rated communication skills in clinical practice as proficient and able to perform independently.

**Keywords:** Communication skills, clinical practice, medical students.

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Kỹ năng giao tiếp trong thực hành lâm sàng của sinh viên đại học ngành y khoa từ lâu luôn được xem là một trong những yếu tố quan trọng trong sự thành công của quá trình học tập của sinh viên y khoa. Bộ chuẩn năng lực cơ bản của Bác sĩ đa khoa “Chuẩn năng lực cơ bản của bác sĩ đa khoa” của Bộ Y Tế được cấu trúc theo khuôn mẫu chung của các bộ chuẩn năng lực của các nước trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương và ASEAN nhằm đáp ứng các yêu cầu của khu vực cũng như để thuận lợi cho việc đối chiếu, so sánh, được cấu trúc thành 4 lĩnh vực bao gồm 20 tiêu chuẩn và 90 tiêu chí. Mỗi lĩnh vực thể hiện một chức năng cơ bản của người bác sĩ đa khoa, gồm 4 lĩnh vực là: năng lực hành nghề chuyên nghiệp; Năng lực ứng dụng kiến thức y học; Năng lực chăm sóc y khoa và Năng lực giao tiếp, cộng tác [1]. Điều này cho thấy tầm quan trọng của kỹ năng giao tiếp trong thực hành lâm sàng của sinh viên y khoa, góp phần hình thành năng lực giao tiếp và năng lực chăm sóc, điều trị bệnh nhân trong hoạt động ngành nghề sau khi tốt nghiệp.

Để có thêm các căn cứ khoa học trong việc xây dựng, phát triển chương trình và hoạt động đào tạo cho sinh viên y khoa, trên thế giới và tại Việt Nam đã có một số nghiên cứu mô tả về thực trạng dạy học lâm sàng, đánh giá hiệu quả một số biện pháp can thiệp nâng cao chất lượng đào tạo cho sinh viên y khoa nói riêng và sinh viên khối ngành khoa học sức khỏe nói chung, một số nghiên cứu can thiệp bước đầu tập trung nâng cao các kỹ năng cơ bản thông qua áp dụng phương pháp dạy học tích cực. Tính khả thi của các biện pháp can thiệp còn phụ thuộc các yếu tố và điều kiện của mỗi trường. Tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ còn ít các nghiên cứu về kỹ năng thực hành lâm sàng nói chung và kỹ năng giao tiếp trong thực hành lâm sàng nói riêng. Vì vậy, chúng tôi tiến hành nghiên cứu

## **TẠP CHÍ Y DƯỢC HỌC CẦN THƠ SỐ 55/2022- SỐ CHUYÊN ĐỀ HỘI NGHỊ QUỐC TẾ**

“Đánh giá thực trạng kỹ năng giao tiếp trong thực hành lâm sàng của sinh viên y khoa Trường Đại học Y Dược Cần Thơ”, với hai mục tiêu sau:

+ Đánh giá thực trạng kỹ năng giao tiếp trong thực hành lâm sàng của sinh viên y khoa Trường Đại học Y Dược Cần Thơ.

+ Tìm hiểu các yếu tố liên quan đến kỹ năng giao tiếp chưa thành thạo trong thực hành lâm sàng của sinh viên y khoa Trường Đại học Y Dược Cần Thơ.

## **II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **2.1. Đối tượng nghiên cứu**

Sinh viên y khoa hệ chính quy từ năm thứ 4 đến năm thứ 6 tại trường Đại Học Y Dược Cần Thơ từ tháng 8/2022 đến tháng 10/2022. Theo Nghị định 99/2019/NĐ-CP về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật giáo dục đại học và Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT về ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học, tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo y khoa tối thiểu 180, trung bình thời gian học chuẩn là 6 năm. Do đó, để thu được mẫu đại diện trung bình cho thời gian đối tượng sinh viên đi lâm sàng, chúng tôi chọn mẫu vào 3 năm cuối.

- **Tiêu chuẩn chọn:** Sinh viên khoá 43, 44 và 45 đang theo học ngành y khoa tại trường Đại học Y Dược Cần Thơ.

- **Tiêu chuẩn loại trừ:** Sinh viên tạm nghỉ học, bị cảnh báo học vụ, sinh viên từ chối tham gia nghiên cứu.

### **2.2. Phương pháp nghiên cứu**

- **Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

- **Cỡ mẫu và chọn mẫu:**

- **Cỡ mẫu được tính theo công thức:**

$$n = \frac{Z_{(1-\alpha/2)}^2 \cdot p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó: n: Số đối tượng nghiên cứu;

$\alpha$ : Xác suất sai lầm loại 1, chọn  $\alpha = 0,05$ ;

Z: Trị số từ phân phối chuẩn, với  $\alpha = 0,05$  thì  $Z=1,96$  và d: sai số cho phép, chọn  $d = 0,06$ .

Chọn giá trị  $p = 0,5$  (do chưa tìm thấy báo cáo trước đây về tỷ lệ sinh viên có kỹ năng giao tiếp chưa tốt).

- Thay các giá trị vào công thức tính được  $n = 267$  sinh viên. Chúng tôi thu thập dữ liệu bằng hình thức online qua google form thu được  $n = 346$  mẫu.

- **Nội dung nghiên cứu:**

Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu: Giới, dân tộc, nơi sống trước khi vào đại học, năm học, trình độ học vấn cao nhất của ba mẹ, nhóm tuổi.

Kỹ năng giao tiếp trong thực hành lâm sàng của sinh viên y khoa: được đánh giá thông qua bộ câu hỏi khảo sát 05 kỹ năng thành phần (1) Kỹ năng tạo môi trường giao tiếp thoải mái, thể hiện sự tôn trọng bệnh nhân – 08 câu hỏi (2) Kỹ năng quan sát bệnh nhân – 03 câu hỏi, (3) Kỹ năng đặt câu hỏi phù hợp – 9 câu hỏi, (4) Kỹ năng lắng nghe, phản hồi tích cực – 14 câu hỏi, (5) Kỹ năng tóm tắt thông tin, kiểm tra thông tin – 5 câu hỏi. Mỗi câu hỏi sẽ được đánh giá dựa trên thang đo 5 điểm bao gồm Mức độ 1: Đã được đọc/học về quy

## TẠP CHÍ Y DƯỢC HỌC CẦN THƠ SỐ 55/2022- SỐ CHUYÊN ĐỀ HỘI NGHỊ QUỐC TẾ

trình thực hành kỹ năng; Mức độ 2: Đã được quan sát giảng viên thực hiện; Mức độ 3: Thực hiện được dưới sự giám sát, giúp đỡ của giảng viên; Mức độ 4: Thực hiện độc lập theo quy trình thực hành kỹ năng; Mức độ 5: Thực hiện độc lập đúng quy trình nhiều lần, cảm thấy thành thạo và tự tin trong thực hành kỹ năng.

Cách tính điểm: Điểm số của 5 kỹ năng giao tiếp sẽ được tính bằng giá trị trung bình cộng của tất cả các câu hỏi thuộc kỹ năng đó. Điểm kỹ năng giao tiếp chung sẽ được tính bằng giá trị trung bình cộng của tất cả 5 kỹ năng giao tiếp, sau đó được phân thành 5 mức độ như sau: 1 – 1,8: Đã được đọc/học về quy trình thực hành kỹ năng; 1,8 – 2,6: Đã được quan sát giảng viên thực hiện; 2,6 – 3,4: Thực hiện được quy trình kỹ năng dưới sự giám sát, giúp đỡ của giảng viên; 3,4 – 4,2: Thực hiện thành thạo, độc lập theo quy trình thực hành kỹ năng; 4,2 – 5: Rất thành thạo và tự tin trong thực hành kỹ năng. Những sinh viên y khoa có điểm số kỹ năng giao tiếp chung đạt từ 3,4 điểm trở lên sẽ được xem đạt mức thành thạo, có thể thực hiện độc lập (sau đây sẽ được gọi tắt là thành thạo), ngược lại, những sinh viên còn lại sẽ được xếp vào nhóm “chưa thành thạo”.

Các yếu tố liên quan đến kỹ năng giao tiếp trong thực hành lâm sàng: khảo sát mối liên quan giữa kỹ năng giao tiếp và các thông tin chung của sinh viên như: giới, dân tộc, nơi ở trước khi vào đại học, năm học của sinh viên, nhóm tuổi, trình độ học vấn cao nhất của cha mẹ.

- **Phương pháp thu thập số liệu:** Thu thập dữ liệu bằng hình thức online qua google form qua bộ câu hỏi phỏng vấn.

- **Phương pháp xử lý số liệu:** Chúng tôi nhập số liệu và phân tích số liệu trên máy tính theo phương pháp thống kê sử dụng phần mềm SPSS 25. Kiểm định chi bình phương được sử dụng để đánh giá mối liên quan giữa khoá học, giới tính, dân tộc, nhóm tuổi đến việc chưa thành thạo trong kỹ năng giao tiếp của sinh viên y khoa.

### III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

#### 3.1. Thực trạng kỹ năng giao tiếp trong thực hành lâm sàng của sinh viên y khoa Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

Bảng 1. Đặc điểm chung (n=346)

Đặc điểm	Tần số (n)	Phần trăm (%)	
Sinh viên năm thứ	Năm 4	96	27,7
	Năm 5	136	39,3
	Năm 6	114	32,9
Giới tính	Nam	167	48,3
	Nữ	179	51,7
Dân tộc	Kinh	300	86,7
	Khác	46	13,3
Nhóm tuổi	< 23	198	57,2
	≥ 23	148	42,8
Nơi ở trước khi vào đại học	Nông thôn	253	73,1
	Thành thị	93	26,9
Trình độ học vấn cao nhất của cha mẹ	Sau đại học	24	6,9
	Đại học	85	24,6
	Trung cấp, cao đẳng	41	11,8
	THPT hoặc thấp hơn	196	56,6

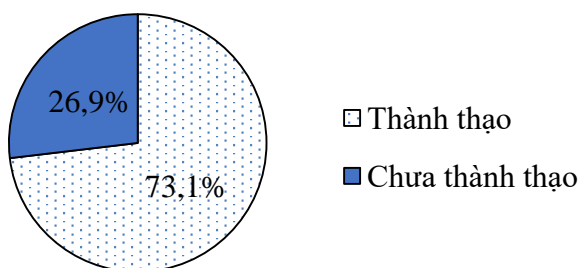
## TẠP CHÍ Y DƯỢC HỌC CẦN THƠ SỐ 55/2022- SỐ CHUYÊN ĐỀ HỘI NGHỊ QUỐC TẾ

Nhận xét: Số lượng sinh viên tham gia khảo sát theo từng khoá cụ thể: Y4: 96 sinh viên (27,7%), Y5: 136 SV (39,3%), Y6: 114 SV (32,9%). Số sinh viên nam: 167 sinh viên (48,3%), số sinh viên nữ: 179 sinh viên (51,7%), tuổi trung bình  $22,38 \pm 1,25$  trong đó tuổi lớn nhất là 35 tuổi, tuổi nhỏ nhất là 20 tuổi. Sinh viên trong nghiên cứu có dân tộc Kinh chiếm tỷ lệ cao 86,7%, số lượng sinh viên sống ở nông thôn trước khi vào đại học cao hơn chiếm tỷ lệ 73,1% so với sống ở thành thị (26,9%). 196 sinh viên (56,6%) có cha hoặc mẹ có trình độ học vấn cao nhất là trung học phổ thông hoặc thấp hơn.

### 3.2. Thực trạng kỹ năng giao tiếp trong thực hành lâm sàng của sinh viên Y khoa

Chúng tôi tiến hành khảo sát 4 kỹ năng giao tiếp trên 3 nhóm sinh viên Y4, Y5, Y6 ghi nhận kết quả: 253 (73,1%) sinh viên y khoa thành thạo trong giao tiếp và 93 (26,9%) sinh viên y khoa chưa thành thạo trong giao tiếp.

Kỹ năng giao tiếp của sinh viên y khoa



Biểu đồ 1. Kỹ năng giao tiếp của sinh viên y khoa

Nhận xét: Tỷ lệ sinh viên tự đánh giá có kỹ năng giao tiếp thành thạo chiếm gần 73,1%. Điểm khảo sát cụ thể ở 4 kỹ năng giao tiếp của sinh viên chia theo từng nhóm sinh viên Y4, Y5, Y6 được thể hiện ở Bảng 2, bảng 3, bảng 4, bảng 5.

Bảng 2. Điểm trung bình kỹ năng giao tiếp của sinh viên y khoa (n = 346)

STT	Kỹ năng giao tiếp	Sinh viên y khoa	Xếp hạng	Sinh viên Y4	Sinh viên Y5	Sinh viên Y6	p*
1	Kỹ năng tạo môi trường giao tiếp thoải mái, thể hiện sự tôn trọng bệnh nhân	$3,91 \pm 0,98$	1	$3,95 \pm 0,95$	$4,0 \pm 0,91$	$3,78 \pm 1,06$	0,180
2	Kỹ năng quan sát bệnh nhân	$3,86 \pm 0,99$	2	$3,89 \pm 0,95$	$3,94 \pm 0,95$	$3,73 \pm 1,06$	0,276
3	Kỹ năng đặt câu hỏi phù hợp	$3,77 \pm 0,96$	4	$3,8 \pm 0,95$	$3,84 \pm 0,88$	$3,65 \pm 1,04$	0,272
4	Kỹ năng lắng nghe, phản hồi tích cực	$3,79 \pm 0,94$	3	$3,78 \pm 0,97$	$3,89 \pm 0,84$	$3,66 \pm 1,02$	0,191
5	Kỹ năng tóm tắt thông tin, kiểm tra thông tin	$3,74 \pm 0,96$	5	$3,72 \pm 0,95$	$3,85 \pm 0,87$	$3,62 \pm 1,06$	0,253
	Kỹ năng giao tiếp chung	$3,81 \pm 0,91$	-	$3,83 \pm 0,89$	$3,91 \pm 0,84$	$3,69 \pm 1,00$	0,204

\* Phép kiểm thống kê Anova

## TẠP CHÍ Y DƯỢC HỌC CẦN THƠ SỐ 55/2022- SỐ CHUYÊN ĐỀ HỘI NGHỊ QUỐC TẾ

Nhận xét: Sinh viên tự đánh giá bản thân có kỹ năng giao tiếp thành thạo nhất là tạo môi trường giao tiếp thoải mái, thể hiện sự tôn trọng bệnh nhân ( $3,91 \pm 0,98$ ), và ít thành thạo nhất là tổng hợp các thông tin đã hỏi và đề nghị bệnh nhân xác nhận lại trước khi ghi vào hồ sơ bệnh án là kỹ năng mà sinh viên đánh giá ít thành thạo nhất ( $3,74 \pm 0,96$ ). Trong các 4 kỹ năng giao tiếp ở 3 nhóm sinh viên được khảo sát, sinh viên Y5 có điểm trung bình cao nhất ở tất cả các kỹ năng và sinh viên Y6 có điểm trung bình thấp nhất ở các kỹ năng, tuy nhiên chưa ghi nhận sự khác biệt các ý nghĩa thống kê giữa các đối tượng sinh viên.

Bảng 3. Kỹ năng tạo môi trường giao tiếp thoải mái, thể hiện sự tôn trọng bệnh nhân

Kỹ năng tạo môi trường giao tiếp thoải mái, thể hiện sự tôn trọng bệnh nhân	Mức độ thành thạo, n (%)				
	1	2	3	4	5
Chào hỏi, giới thiệu, xưng hô phù hợp, tự giới thiệu bản thân cho người bệnh biết	21 (6,1)	11 (3,2)	57 (16,5)	124 (35,8)	133 (38,4)
Có tư thế giao tiếp phù hợp, nghiêng người về phía trước khi giao tiếp với bệnh nhân	20 (5,8)	11 (3,2)	65 (18,8)	131 (37,9)	119 (34,4)
Tập trung ánh mắt vào người bệnh trong quá trình giao tiếp	16 (4,6)	12 (3,5)	58 (16,8)	129 (37,3)	131 (37,9)
Giọng nói, ngôn ngữ ân cần nhẹ nhàng, động viên trấn an bệnh nhân	16 (4,6)	14 (4)	64 (18,5)	123 (35,5)	129 (37,3)
Trang phục, tác phong phù hợp	16 (4,6)	8 (2,3)	56 (16,2)	121 (35)	145 (41,9)
Nét mặt cởi mở, thân thiện khi tiếp xúc với bệnh nhân	15 (4,3)	18 (5,2)	57 (16,5)	119 (34,4)	137 (39,6)
Tán thưởng khi bệnh nhân có quan điểm đúng	21 (6,1)	17 (4,9)	67 (19,4)	143 (41,3)	98 (28,3)
Bình luận vấn đề của bệnh nhân theo quan điểm và chuẩn mực của mình	25 (7,2)	30 (8,7)	85 (24,6)	136 (39,3)	70 (20,2)

Nhận xét: Sinh viên tự đánh giá mức 5 chiếm tỷ lệ cao nhất ở các nhóm kỹ năng: chào hỏi, giới thiệu, xưng hô phù hợp, tự giới thiệu bản thân cho người bệnh, tập trung ánh mắt vào người bệnh trong quá trình giao tiếp, giọng nói, ngôn ngữ ân cần nhẹ nhàng, động viên trấn an bệnh nhân, trang phục, tác phong phù hợp, nét mặt cởi mở, thân thiện khi tiếp xúc với bệnh nhân. Dưới 10% tỷ lệ sinh viên tự đánh giá đạt mức 1, mức 2 ở tất cả các kỹ năng tạo môi trường giao tiếp thoải mái, thể hiện sự tôn trọng bệnh nhân.

Bảng 4. Kỹ năng quan sát bệnh nhân

Kỹ năng quan sát bệnh nhân	Mức độ thành thạo, n (%)				
	1	2	3	4	5
Quan sát các biểu hiện bên ngoài của người bệnh (da, móng, tóc...)	18 (5,2)	14 (4)	64 (18,5)	153 (44,2)	97 (28)
Quan sát dấu hiệu bệnh trên cơ thể của người bệnh (cơ hô hấp, bụng...)	17 (4,9)	10 (2,9)	68 (19,7)	161 (46,5)	90 (26)
Quan sát các biểu hiện cảm xúc của người bệnh (lo lắng, sợ hãi...)	15 (4,3)	16 (4,6)	72 (20,8)	146 (42,2)	97 (28)

Nhận xét: Sinh viên tự đánh giá mức 4 chiếm tỷ lệ cao nhất ở tất cả các nhóm kỹ năng quan sát bệnh nhân. Tỷ lệ sinh viên tự đánh giá mức 3 (Thực hiện được dưới sự giám

## TẠP CHÍ Y DƯỢC HỌC CẦN THƠ SỐ 55/2022- SỐ CHUYÊN ĐỀ HỘI NGHỊ QUỐC TẾ

sát, giúp đỡ của giảng viên) còn chiếm tỷ lệ khá cao lần lượt ở ba nhóm kỹ năng là 18,5%, 19,7%, 42,2%.

Bảng 5. Kỹ năng đặt câu hỏi phù hợp

Kỹ năng đặt câu hỏi phù hợp	Mức độ thành thạo, n (%)				
	1	2	3	4	5
Đặt câu hỏi ngắn gọn, rõ nghĩa	20 (5,8)	14 (4)	81 (23,4)	156 (45,1)	75 (21,7)
Nội dung câu hỏi phù hợp với mục đích cần hỏi	16 (4,6)	18 (5,2)	82 (23,7)	155 (44,8)	75 (21,7)
Sử dụng ngôn từ phù hợp, dễ hiểu với trình độ hiểu biết của người bệnh	20 (5,8)	14 (4)	74 (21,4)	166 (48)	72 (20,8)
Dành thời gian cho người bệnh trả lời	17 (4,9)	16 (4,6)	75 (21,7)	140 (40,5)	98 (28,3)
Dùng câu hỏi mở để khai thác chi tiết làm rõ các triệu chứng, diễn biến của bệnh	19 (5,5)	20 (5,8)	72 (20,8)	153 (44,2)	82 (23,7)
Dùng câu hỏi mở hỏi về xử lý của bệnh nhân trước khi đến khám, các loại thuốc đã uống, tình trạng hiện nay	20 (5,8)	18 (5,2)	71 (20,5)	154 (44,5)	83 (24)
Dùng câu hỏi đóng để khẳng định lại thông tin do bệnh nhân cung cấp, đề kết thúc phần hỏi nào đó	17 (4,9)	16 (4,6)	73 (21,1)	154 (44,5)	86 (24,9)
Dùng câu hỏi đóng khi bệnh nhân trình bày lan man, không trọng tâm	17 (4,9)	21 (6,1)	69 (19,9)	153 (44,2)	86 (24,9)
Kết hợp cả câu hỏi mở và câu hỏi đóng để đối chứng kiểm tra thông tin	18 (5,2)	17 (4,9)	72 (20,8)	152 (43,9)	87 (25,1)

Nhận xét: Sinh viên tự đánh giá mức 4 chiếm tỷ lệ cao nhất ở tất cả các nhóm kỹ năng đặt câu hỏi phù hợp. Tỷ lệ sinh viên tự đánh giá mức 1 cao hơn so với mức ở các nhóm kỹ năng: đặt câu hỏi ngắn, rõ nghĩa, Sử dụng ngôn từ phù hợp, dễ hiểu với trình độ hiểu biết của người bệnh, dùng câu hỏi mở hỏi về xử lý của bệnh nhân trước khi đến khám, các loại thuốc đã uống, tình trạng hiện nay, kết hợp cả câu hỏi mở và câu hỏi đóng để đối chứng kiểm tra thông tin.

Bảng 6. Kỹ năng lắng nghe, phản hồi tích cực

	Mức độ thành thạo, n (%)				
	1	2	3	4	5
Tập trung chú ý nghe bệnh nhân trình bày bệnh để nắm được thông tin người bệnh trình bày	18 (5,2)	12 (3,5)	77 (22,3)	144 (41,6)	95 (27,5)
Ghi chép lại thông tin về nội dung bệnh nhân trình bày liên quan đến bệnh	16 (4,6)	17 (4,9)	75 (21,7)	139 (40,2)	99 (28,6)
Luôn tập trung ánh mắt vào người bệnh, thay đổi nét mặt phù hợp với những thông tin thu được từ bệnh nhân	14 (4)	17 (4,9)	69 (19,9)	148 (42,8)	98 (28,3)
Phản hồi, khuyến khích người bệnh trình bày về vấn đề của mình	15 (4,3)	20 (5,8)	74 (21,4)	156 (45,1)	81 (23,4)
Khen ngợi kịp thời khi người bệnh có kiến thức/ thái độ/ thực hành đúng	20 (5,8)	18 (5,2)	76 (22)	149 (43,1)	83 (24)

**TẠP CHÍ Y DƯỢC HỌC CẦN THƠ SỐ 55/2022- SỐ CHUYÊN ĐỀ HỘI NGHỊ QUỐC TẾ**

	Mức độ thành thạo, n (%)				
	1	2	3	4	5
Tôn trọng thói quen của người bệnh	16 (4,6)	17 (4,9)	74 (21,4)	143 (41,3)	96 (27,7)
Hạn chế ngắt lời người bệnh	20 (5,8)	13 (3,8)	75 (21,7)	140 (40,5)	98 (28,3)
Kết hợp sử dụng ngôn ngữ không lời phù hợp	18 (5,2)	26 (7,5)	73 (21,1)	147 (42,5)	82 (23,7)
Kiên nhẫn lắng nghe khi bệnh nhân trình bày	18 (5,2)	10 (2,9)	68 (19,7)	156 (45,1)	94 (27,2)
Trả lời các câu hỏi của bệnh nhân, giúp họ hiểu nguyên nhân của vấn đề sức khỏe hiện tại	16 (4,6)	25 (7,2)	84 (24,3)	146 (42,2)	75 (21,7)
Đưa ra các lời khuyên khách quan, phù hợp thực tế cho bệnh nhân	15 (4,3)	24 (6,9)	85 (24,6)	147 (42,5)	75 (21,7)
Ghi chép lại những thông tin mà bệnh nhân cung cấp	18 (5,2)	11 (3,2)	75 (21,7)	133 (38,4)	109 (31,5)
Thay đổi giọng nói, nét mặt để thể hiện thái độ của mình khi giao tiếp với bệnh nhân	16 (4,6)	15 (4,3)	76 (22)	143 (41,3)	96 (27,7)
Bình luận vấn đề của bệnh nhân theo quan điểm của cá nhân mình	21 (6,1)	21 (6,1)	92 (26,6)	143 (41,3)	69 (19,9)

Nhận xét: Sinh viên tự đánh giá mức 4 chiếm tỷ lệ cao nhất ở tất cả các nhóm kỹ năng lắng nghe, phản hồi tích cực.

**Bảng 7. Kỹ năng tóm tắt thông tin, kiểm tra thông tin**

	Mức độ thành thạo, n (%)				
	1	2	3	4	5
Ghi nhớ, Ghi chép đầy đủ thông tin của người bệnh	20 (5,8)	12 (3,5)	77 (22,3)	156 (45,1)	81 (23,4)
Diễn giải lại những gì bệnh nhân đã trình bày	16 (4,6)	17 (4,9)	79 (22,8)	161 (46,5)	73 (21,1)
Kiểm tra các giấy tờ, thông tin cần bổ sung, làm rõ	19 (5,5)	14 (4)	75 (21,7)	164 (47,4)	74 (21,4)
Đánh giá thông tin thu thập được để chuẩn bị cho các bước tiếp theo	17 (4,9)	20 (5,8)	77 (22,3)	158 (45,7)	74 (21,4)
Đánh giá thông tin để xác định tình hình bệnh của bệnh nhân	19 (5,5)	18 (5,2)	76 (22)	165 (47,7)	68 (19,7)

Nhận xét: Sinh viên tự đánh giá mức 4 chiếm tỷ lệ cao nhất ở tất cả các nhóm kỹ năng tóm tắt thông tin, kiểm tra thông tin.



**3.3. Các yếu tố liên quan đến kỹ năng giao tiếp chưa thành thạo trong thực hành lâm sàng của sinh viên y khoa**

Bảng 8. Liên quan khoá học, giới tính, dân tộc, nhóm tuổi đến thành thạo hoặc chưa thành thạo trong kỹ năng giao tiếp của sinh viên y khoa (n = 346)

Đặc điểm		Chưa thành thạo n (%)	Thành thạo n (%)	OR (95%CI)	p, $\chi^2$
Sinh viên năm thứ	Năm 4	26 (27,1)	70 (72,9)	1	???
	Năm 5	32 (23,5)	104 (76,5)	0,83 (0,46-1,51)	0,538
	Năm 6	35 (30,7)	79 (69,3)	1,19 (0,65-2,18)	0,565
Giới tính	Nam	58 (34,7)	109 (65,3)	2,19 (1,34-3,57)	0,002
	Nữ	35 (19,6)	144 (80,4)	1	
Dân tộc	Khác	9 (19,6)	37 (80,4)	1	
	Kinh	84 (28)	216 (72)	1,60 (0,74-3,46)	0,233
Nhóm tuổi	< 23	51 (25,8)	147 (74,2)	1	
	≥ 23	42 (28,4)	106 (71,6)	1,14 (0,71-1,84)	0,587

Nhận xét: Ghi nhận mối liên quan giữa giới tính với kỹ năng giao tiếp thành thạo hoặc chưa thành thạo của sinh viên ( $p=0,002$ ). Chưa tìm thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa khoá học, nơi ở trước khi vào đại học, trình độ học vấn cao nhất của cha mẹ, dân tộc, nhóm tuổi với kỹ năng giao tiếp thành thạo hoặc chưa thành thạo ( $p>0,05$ ).

Bảng 9. Liên quan nơi ở trước khi vào đại học, trình độ học vấn cao nhất của cha hoặc mẹ đến thành thạo hoặc chưa thành thạo trong kỹ năng giao tiếp của sinh viên y khoa (n = 346)

Đặc điểm		Chưa thành thạo n (%)	Thành thạo n (%)	OR (95%CI)	p, $\chi^2$
Nơi ở trước khi vào đại học	Nông thôn	72 (28,5)	181 (71,5)	1	
	Thành thị	21 (22,6)	72 (77,4)	0,73 (0,42-1,28)	0,275
Trình độ học vấn cao nhất của cha mẹ	Sau đại học	4 (16,7)	20 (83,3)	0,50 (0,16-1,53)	0,224
	Đại học	22 (25,9)	63 (74,1)	0,87 (0,49-1,55)	0,644
	Trung cấp, cao đẳng	11 (26,8)	30 (73,2)	0,92 (0,43-1,96)	0,224
	THPT hoặc thấp hơn	56 (28,6)	140 (71,4)	1	

Nhận xét: Chưa tìm thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa nơi ở trước khi vào đại học, trình độ học vấn cao nhất của cha hoặc mẹ đến thành thạo hoặc chưa thành thạo trong kỹ năng giao tiếp của sinh viên y khoa ( $p>0,05$ ).

**IV. BÀN LUẬN**

**4.1. Đánh giá thực trạng kỹ năng giao tiếp trong thực hành lâm sàng của sinh viên y khoa Trường Đại học Y Dược Cần Thơ**

Từ kết quả nghiên cứu, kỹ năng giao tiếp trong thực hành lâm sàng của sinh viên y khoa tại Trường Đại học Y dược Cần Thơ được sinh viên đánh giá đạt mức thành thạo, độc lập ( $3,81 \pm 0,91$ ), trong đó Y4 là ( $3,83 \pm 0,89$ ) - 79,2% , Y5 là ( $3,91 \pm 0,84$ ) - 76,5% , Y6 là ( $3,69 \pm 1,00$ ) - 69,3%. Kết quả này thấp hơn kết quả của Phạm Thị Hạnh (2018) với mức trung bình đến tốt là Y4 - 96,4%, Y5 - 96,7%, Y6 - 98,6% [3].

Trong 05 kỹ năng thành phần của Kỹ năng giao tiếp, sinh viên tự đánh giá kỹ năng tạo môi trường giao tiếp thoải mái, thể hiện sự tôn trọng bệnh nhân đạt mức thành thạo cao nhất ( $3,91 \pm 0,98$ ). Sinh viên cho rằng kỹ năng tóm tắt thông tin, kiểm tra thông tin là đạt mức

thành thạo thấp nhất ( $3,74 \pm 0,96$ ) cho thấy sinh viên chưa tự tin trong tiếp nhận, xử lý và hệ thống hóa thông tin trong quá trình giao tiếp. Phân tích kết quả các chỉ báo của kỹ năng tóm tắt thông tin, kiểm tra thông tin bao gồm: (1) Ghi nhớ, Ghi chép đầy đủ thông tin của người bệnh, (2) Diễn giải lại những gì bệnh nhân đã trình bày, (3) Kiểm tra các giấy tờ, thông tin cần bổ sung, làm rõ, (4) Đánh giá thông tin thu thập được để chuẩn bị cho các bước tiếp theo, (5) Đánh giá thông tin để xác định tình hình bệnh của bệnh nhân, tỷ lệ sinh viên đánh giá thành thạo chỉ giao động từ 19,7%-23,4%. Như vậy, để nâng cao kỹ năng này, sinh viên cần rèn luyện khả năng ghi chép, ghi nhớ và xử lý thông tin trong quá trình giao tiếp trong thực hành lâm sàng.

Nghiên cứu trên 166 sinh viên y khoa ở Ba Lan của Piotr Przymuszala và cộng sự (2021), đa số sinh viên cho rằng học kỹ năng giao tiếp phải là một phần bắt buộc trong chương trình đào tạo y khoa (135; 81,33%) và thời lượng dành cho kỹ năng giao tiếp trong quá trình học là không đủ (104; 63,03%) [8]. Rees & Sheard (2002) đã thực hiện một nghiên cứu với 490 sinh viên y khoa từ Đại học Nottingham và Leicester, đánh giá mối quan hệ giữa thái độ của sinh viên đối với việc học các kỹ năng giao tiếp và các đặc điểm nhân khẩu học và giáo dục [9]. Nghiên cứu về Thực trạng dạy-học lâm sàng tại Trường Đại học Y Dược Hải Phòng, Phạm Thị Hạnh (2018) khảo sát 10 kỹ năng thực hành lâm sàng của sinh viên y khoa từ năm 3 đến năm 6, trong đó sinh viên tự đánh giá kỹ năng giao tiếp với bệnh nhân đạt tốt 5-8 %, khá 29-31,5%, 56,8-71,2% đạt trung bình và 1,4-3,1% mức yếu [3]. Gần 1/4 sinh viên được khảo sát cho rằng kỹ năng giao tiếp trong thực hành lâm sàng vẫn còn ở mức độ “Đã được đọc/học về quy trình thực hành kỹ năng”, tỷ lệ này khá cao trong khi sinh viên học đến năm 4 đã hoàn thành học, thực hành và thi các bài học về kỹ năng giao tiếp trong các học phần tiền lâm sàng và đã trải qua một số học phần thực hành lâm sàng tại các cơ sở thực hành ở năm thứ 2 và năm thứ 3. So sánh với kết quả nghiên cứu của Piotr Przymuszala và cộng sự (2016), 15,76% sinh viên được nghiên cứu cho rằng giao tiếp với bệnh nhân là nhiệm vụ khó khăn [8]. Do đó, việc giảng dạy và rèn luyện kỹ năng giao tiếp trong thực hành lâm sàng vẫn phải luôn được giảng viên và sinh viên chú trọng trong suốt quá trình học và thực hành lâm sàng kể cả đối với sinh viên năm cuối.

#### **4.2. Các yếu tố liên quan đến kỹ năng giao tiếp chưa thành thạo trong thực hành lâm sàng của sinh viên y khoa Trường Đại học Y Dược Cần Thơ**

Giới tính là yếu tố liên quan có ý nghĩa thống kê đến kỹ năng giao tiếp chưa thành thạo ở sinh viên y khoa ( $p = 0,002$ ). Những sinh viên nam tự nhận thấy bản thân có kỹ năng giao tiếp kém hơn so với sinh viên nữ  $OR = 2,19 (1,34-3,57)$ .

Chưa tìm thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa năm học của sinh viên, nơi ở trước khi vào đại học, trình độ học vấn cao nhất của cha mẹ, dân tộc, nhóm tuổi với kỹ năng giao tiếp chưa thành thạo.

### **V. KẾT LUẬN**

Kỹ năng giao tiếp trong thực hành lâm sàng của sinh viên y khoa tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ được 73,1 % sinh viên đánh giá đạt mức thành thạo, có thể thực hiện độc lập. Trong số các kỹ năng giao tiếp, tạo môi trường giao tiếp thoải mái, thể hiện sự tôn trọng bệnh nhân được sinh viên đánh giá với điểm trung bình là 3,91 (độ lệch chuẩn 0,98). Nam sinh viên tự nhận thấy mức độ thành thạo của kỹ năng giao tiếp thấp hơn so với nữ sinh viên. Việc giảng dạy và rèn luyện kỹ năng giao tiếp trong thực hành lâm sàng vẫn phải luôn được

nhà trường, cơ sở thực hành, giảng viên và sinh viên chú trọng giảng dạy và rèn luyện trong suốt quá trình học và thực hành lâm sàng kể cả đối với sinh viên năm cuối.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ Y tế (2015), Quyết định số 1854/QĐ-BYT, ngày 18 tháng 5 năm 2015 về việc phê duyệt tài liệu “Chuẩn năng lực cơ bản của bác sĩ đa khoa”.
2. Vũ Dũng (2012), *Từ điển tâm lý học*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
3. Phạm Thị Hạnh (2018), *Thực trạng dạy-học lâm sàng tại Trường Đại học Y Dược tế công cộng*, Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
4. Nguyễn Trung Kiên (2018), *Giáo trình Tiền lâm sàng I, II*, Nhà xuất bản y học.
5. Trần Diệp Tuấn (2020), *Giảng dạy và lượng giá lâm sàng dựa trên năng lực*, NXB Y học TP.HCM
6. Trường Đại học Y khoa Hà Nội (2013), *Bài giảng kỹ năng giao tiếp cho sinh viên y khoa*, Nhà xuất bản y học.
7. Maria C Hausberg, *et al.* (2012), *Enhancing medical students’ communication skills: development and evaluation of an undergraduate training program*, MBC Medical Education.
8. Piotr Przymuszala, *et al.* (2021), Communication skills learning during medical studies in Poland: opinions of final-year medical students, *Disaster and Emergency Journal*, Vol. 6, No. 4, pp.172–182.
9. C. Rees and C. Sheard (2004), Medical students’ views and experiences of methods of teaching and Medicine learning communication skills, *Patient Education and Counseling*, pp.119–121.

( Ngày nhận bài: 29/11/2022 - Ngày duyệt đăng: 12/12/2022)

---